

CÔNG TY CỔ PHẦN QUINN GROUP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUINN GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Quinn Group Joint Stock Company

Tên công ty viết tắt: Quinn Group

2. Mã số doanh nghiệp: 0110290319

3. Ngày thành lập: 17/03/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Mỹ Nội, Xã Bắc Hồng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02433542968

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Trừ hoạt động đấu giá	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) Trừ hoạt động đấu giá	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Trừ hoạt động đấu giá	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Trừ hoạt động đấu giá	4530
10.	Bán mô tô, xe máy Trừ hoạt động đấu giá	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Trừ hoạt động đấu giá	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Trừ hoạt động đấu giá	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632

17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép Trừ hoạt động đấu giá	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Trừ hoạt động đấu giá	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Trừ hoạt động đấu giá	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Trừ hoạt động đấu giá	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp Trừ hoạt động đấu giá	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Trừ kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Trừ vàng miếng	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Trừ hoạt động đấu giá	4669
29.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
30.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Trừ tổ chức hợp báo	8230
31.	Dịch vụ đóng gói (Trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)	8292
32.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
33.	Giáo dục nhà trẻ	8511
34.	Giáo dục mẫu giáo	8512
35.	Giáo dục tiểu học	8521
36.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
37.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
38.	Đào tạo sơ cấp Chi tiết: Dạy nghề	8531
39.	Đào tạo trung cấp (Không hoạt động tại trụ sở)	8532
40.	Đào tạo cao đẳng (Không hoạt động tại trụ sở)	8533
41.	Đào tạo đại học (Không hoạt động tại trụ sở)	8541
42.	Đào tạo thạc sỹ (Không hoạt động tại trụ sở)	8542

43.	Đào tạo tiến sỹ (Không hoạt động tại trụ sở)	8543
44.	Giáo dục thể thao và giải trí (Không hoạt động tại trụ sở Trừ hoạt động các sân nhảy)	8551
45.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc Chi tiết: Hoạt động chăm sóc người cao tuổi (Điều 9 Nghị định 06/2011/NĐ-CP) Hoạt động chăm sóc người khuyết tật (Điều 25 Nghị định 28/2012/NĐ-CP) Trừ hoạt động khám, chữa bệnh	8730
46.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
47.	Hoạt động thể thao khác	9319
48.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
49.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
50.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
51.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
52.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
53.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
54.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
55.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
56.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
57.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: - Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...); - Kinh doanh dịch vụ xoa bóp gồm: Sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe con người. (Điều 7 Nghị định 96/2016/NĐ-CP)	9610
58.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
59.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
60.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
61.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
62.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820

63.	Lập trình máy vi tính	6201
64.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính Trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet	6202
65.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)	6209
66.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp cho thuê hạ tầng thông tin)	6311
67.	Cổng thông tin (Trừ thông tin nhà nước cấm, không bao gồm hoạt động báo chí)	6312
68.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: + Dịch vụ hỗ trợ hiển thị thông tin sản phẩm, thông tin doanh nghiệp; + Cung cấp thông tin sản phẩm, thông tin doanh nghiệp; + Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí Trừ hoạt động điều tra	6399
69.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Đầu tư vốn để thực hiện hoạt động xây dựng, mua, nhận chuyển nhượng để bán, chuyển nhượng; - Cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản; thực hiện dịch vụ môi giới bất động sản; - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; - Dịch vụ tư vấn bất động sản hoặc quản lý bất động sản nhằm mục đích sinh lợi.	6810
70.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản (trừ tư vấn mang tính pháp lý). Cho thuê bất động sản để cho thuê lại	6820
71.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế Loại trừ hoạt động của kế toán, kiểm toán	6920
72.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
73.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)	7020

74.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát xây dựng; - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; - Kiểm định xây dựng; - Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.	7110
75.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
76.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
77.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
78.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
79.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
80.	Quảng cáo (Trừ loại Nhà nước cấm)	7310
81.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận Chi tiết: Nghiên cứu thị trường	7320
82.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
83.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
84.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập Trừ thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng Trừ tư vấn chứng khoán)	7490
85.	Hoạt động thú y	7500
86.	Cho thuê xe có động cơ	7710
87.	Bán buôn tổng hợp Trừ hoạt động đấu giá	4690
88.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
89.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
90.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
91.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
92.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
93.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724

94.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
95.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
96.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
97.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
98.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
99.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
100.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
101.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
102.	Sản xuất đường	1072
103.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
104.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
105.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn Trừ sản xuất thực phẩm tươi sống	1075
106.	Sản xuất chè	1076
107.	Sản xuất cà phê	1077
108.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
109.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
110.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
111.	Sản xuất rượu vang	1102
112.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
113.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
114.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
115.	Sản xuất sợi	1311
116.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
117.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
118.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
119.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
120.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
121.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
122.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
123.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
124.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
125.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
126.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
127.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
128.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
129.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
130.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702

131.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
132.	In ấn (Không bao gồm: Hoạt động của nhà xuất bản)	1811
133.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
134.	Sao chép bản ghi các loại	1820
135.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh Trừ hoạt động đấu giá	4774
136.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
137.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
138.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Trừ hoạt động đấu giá	4791
139.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Trừ hoạt động đấu giá	4799
140.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi	4931
141.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
142.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô	4933
143.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
144.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
145.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
146.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản)	5210
147.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt Trừ kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, bến bãi ô tô, hoá lỏng khí để vận chuyển	5221
148.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
149.	Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hoá hàng không)	5224
150.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Trừ hoá lỏng khí để vận chuyển)	5225

151.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ các hoạt động kinh doanh liên quan đến bến bãi ô tô, hoá lỏng khí và Tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)	5229
152.	Bưu chính	5310
153.	Chuyển phát	5320
154.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê	5510
155.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Trừ quầy bar	5610
156.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
157.	Dịch vụ ăn uống khác Trừ quầy bar	5629
158.	Dịch vụ phục vụ đồ uống Trừ quầy bar và giải khát có khiêu vũ	5630
159.	Hoạt động chiếu phim	5914
160.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc Trừ hoạt động xuất bản	5920
161.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
162.	Hoạt động viễn thông không dây Chi tiết: - Hoạt động cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông không dây - Hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác	6120
163.	Hoạt động viễn thông khác Trừ bán lại hạ tầng viễn thông, mạng cung cấp	6190
164.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
165.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
166.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Loại trừ hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm.	7810
167.	Cung ứng lao động tạm thời Trừ cho thuê lại lao động	7820

168.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: - Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; - Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (Theo quy định tại Điều 8 Luật Người Lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 2020)	7830(Chính)
169.	Đại lý du lịch	7911
170.	Điều hành tua du lịch	7912
171.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
172.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
173.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
174.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
175.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
176.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
177.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
178.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
179.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
180.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
181.	Sửa chữa thiết bị điện Không gia công cơ khí, tái chế phế thải	3314
182.	Xây dựng nhà để ở	4101
183.	Xây dựng nhà không để ở	4102
184.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
185.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
186.	Xây dựng công trình điện	4221
187.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
188.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
189.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
190.	Xây dựng công trình thủy	4291
191.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
192.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
193.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
194.	Phá dỡ	4311
195.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm: Nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự trong ngành nghề này)	4312
196.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

197.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
198.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
199.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
200.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
201.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
202.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
203.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Có nội dung được phép lưu hành	4761
204.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
205.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
206.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh Trừ các loại trò chơi, đồ chơi có hại cho việc phát triển nhân cách và sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự xã hội	4764
207.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
208.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
209.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773

6. Vốn điều lệ: 8.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 800.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ TOÀN	Số nhà 26, ngách 126/51, Tdp Xuân Trung, đường Xuân Đình, Phường Xuân Đỉnh, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	410.000	4.100.000.000	51,250	0151810000 18	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	410.000	4.100.000.000	51,250		
2	NGUYỄN THỊ THU	Số nhà 26, ngách 126/51, Tdp Xuân Trung, đường Xuân Đình, Phường Xuân Đỉnh, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	190.000	1.900.000.000	23,750	0271870016 98	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	190.000	1.900.000.000	23,750		

3	NGUYỄN TIỀN VŨ	Thôn Ngổ Xá, Xã Hoài Thượng, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	25,000	0270970042 75
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	25,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ TOÀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 18/02/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 015181000018

Ngày cấp: 11/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 26, ngách 126/51, Tdp Xuân Trung, đường Xuân Đình, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 26, ngách 126/51, Tdp Xuân Trung, đường Xuân Đình, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội